

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**
Bản án số: 43/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 24/6/2026

V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con
chung, chia tài sản khi ly hôn và hợp
đồng vay tài sản”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Dũng,

Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05/02/2026, 05/3/2026, 22/4/2026, 19/5/2026 và
24/6/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công
khai vụ án thụ lý số: 90/2025/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2025 về việc:
“Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn và hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 83/2025/HNGĐ-ST ngày 08
tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực xx - Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 134/2026/QĐ-PT ngày
07 tháng 01 năm 2026. Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 294/2026/QĐ-
PT ngày 05 tháng 02 năm 2026; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số:
385/2026/QĐPT-DS ngày 05 tháng 3 năm 2026; Thông báo thời gian tiếp tục
phiên tòa xét xử số: 407/TB-TA ngày 03 tháng 4 năm 2026; Quyết định tạm
ngừng phiên tòa số: 471/2026/QĐPT-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026; Quyết
định tạm ngừng phiên tòa số: 515/2026/QĐPT-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm
2026; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số:
457/TB-TA ngày 01 tháng 6 năm 2026; Thông báo về việc thay đổi thời gian

mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số: 459/TB-TA ngày 12 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền về tài sản: Chị **Nguyễn Ngọc P**, sinh năm 1991. Địa chỉ: Số D T, phường T, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Hữu N**, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp T, xã A, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Nguyễn Hữu H** của Công ty Luật Việt Nguyễn H thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: D Đại lộ B, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông **Huỳnh Văn P1**, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị **Huỳnh Thị H1**, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp M, xã T, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3.2. Ông **Lê Hữu C**, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp B, xã C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3.3. Anh **Nguyễn Hữu P2**, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số F, Khu phố H, phường T, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3.4. Anh **Nguyễn Hữu L**, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp T, xã A, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3.5. Anh **Nguyễn Hữu H2**, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số F ấp B, phường M, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3.6. Anh **Nguyễn Hữu T1**, sinh năm 1986. Địa chỉ: Số I P, phường M, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3.7. Bà **Bùi Thị N1**, sinh năm 1948. Địa chỉ: Ấp T, xã A, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3.8. Bà **Nguyễn Thị H3**, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp B, xã B, tỉnh Đồng Tháp (xin vắng mặt).

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông **Nguyễn Quang M**, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số A Ô, Khu C, xã C, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

4.2. Anh **Bùi Quang K**, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp B, xã A, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

4.3. Chị **Đoàn Thị Tuyết M1**, sinh năm 1974. Địa chỉ: Ấp T, xã A, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

5. *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Nguyễn Hữu N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

** Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Huỳnh Thị T trình bày:*

Chị và anh N sống chung vào năm 2016, do hai bên tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã A, tỉnh Đồng Tháp) vào ngày 05/10/2017. Cuộc sống chung của vợ chồng chị rất hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm với mẹ chồng là bà Bùi Thị N1, lúc đó chị có nói anh N ra riêng nhưng anh N không đồng ý nên từ tháng 05/2019 chị cùng con trai là Nguyễn Hữu T2 về căn nhà tạm trên thửa đất đang tranh chấp để sinh sống. Trong thời gian chị sinh sống tại ngôi nhà của phần đất tranh chấp, anh N có đến phần đất tranh chấp để trông trọt sau đó về nhà sống cùng mẹ, không quan tâm đến chị và con. Đến năm 2023, chị cùng con về M thuê nhà trọ sinh sống cho đến nay. Anh chị đã ly thân từ tháng 05/2019 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 04/3/2018. Hiện tại cháu T2 đang sống với chị, khi ly hôn chị yêu cầu nuôi con và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi lao động được.

Về tài sản chung: Trong thời kì hôn nhân, chị và anh N tạo lập được khối tài sản chung là phần đất diện tích 4.494,8m², thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ 04, tọa lạc tại Khu I, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã C, tỉnh Đồng Tháp) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxx, số vào sổ cấp GCN: xxx do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Tiền Giang (nay là Sở Nông Nghiệp và

Môi Trường tỉnh Đồng Tháp) cấp ngày 01/02/2018 cho anh Nguyễn Hữu N đứng tên. Nguồn gốc thửa đất do chị T và anh N nhận chuyển nhượng trong thời kì hôn nhân, anh chị nhận chuyển nhượng của hộ gia đình ông Nguyễn Quang M (ông M là hàng xóm với gia đình chồng). Nguồn tiền để mua thửa đất này là từ số vàng cưới, mượn của ông Huỳnh Văn P1 (cha chị T), bà Nguyễn Thị H3 (mẹ chị T) 300 triệu đồng và tiền do anh chị dành dụm. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, anh N và chị T trồng thanh long và cất nhà tạm để chứa vật tư nông nghiệp, khi chị T có mâu thuẫn với gia đình chồng nên chị T cùng con đã dọn ra căn nhà trên phần đất sinh sống và chăm sóc thanh long từ tháng 05/2019 đến khoảng tháng 09/2023 chị T về M thuê nhà trọ ở cho đến nay. Sau khi về M sinh sống, chị T đã nộp đơn xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản tại Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Tòa án nhân dân Khu vực xx - Đồng Tháp). Sau khi Tòa án thụ lý và đang giải quyết vụ án, anh N phá toàn bộ thanh long và trồng bưởi da xanh như hiện tại. Nay, chị T yêu cầu chia cho chị T và anh N mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích 4.494,8m² đất thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại Khu I, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Chị T yêu cầu nhận phần đất T2 với diện tích 2.253,3m² theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 30/7/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực xx - Đồng Tháp, chị T đồng ý hoàn lại giá trị cây trồng trên phần đất chị T nhận cho anh N theo chứng thư thẩm định giá. Đối với cây trồng và căn nhà trên phần đất T1 anh N nhận, chị T không có tranh chấp.

Về nợ chung: Trong thời kì hôn nhân, chị T và anh N có mượn của ông Huỳnh Văn P1 (cha ruột chị T) số tiền là 300.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị T yêu cầu chia đôi số nợ trên, mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông P1 150 triệu đồng. Đầu năm 2025, chị T đã trả cho ông P1 150 triệu đồng nên số tiền còn lại 150 triệu đồng, chị T đề nghị anh N có nghĩa vụ trả cho ông P1.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Hữu N trình bày:*

Về tình cảm: Anh thống nhất với nội dung trình bày của chị T về thời gian, điều kiện đăng ký kết hôn; nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T đánh anh nên chị T đã dọn ra ở trên phần đất tranh chấp. Nay chị T xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Như chị T trình bày. Khi ly hôn, anh đồng ý giao con chung cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con

chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi lao động được.

Về tài sản chung: Phần đất diện tích 4.494,8m², thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại Khu I, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã C, tỉnh Đồng Tháp) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxx, số vào sổ cấp GCN: xxx do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Tiền Giang (nay là Sở Nông Nghiệp và Môi Trường tỉnh Đồng Tháp) cấp ngày 01/02/2018 cho anh Nguyễn Hữu N là do mẹ anh N là bà Bùi Thị N1 bỏ tiền ra mua của ông Nguyễn Quang M với giá 240.000.000 đồng/công, bà N1 và các anh em của anh N đã thống nhất để cho anh N đại diện đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng mọi thỏa thuận đều do bà N1 thực hiện với ông M. Anh N và chị T kết hôn vào tháng 10/2017, khoảng ba tháng sau mua phần đất này, anh N và chị T không có số tiền chung nào để mua, toàn bộ số tiền mua đất là của bà N1. Hiện tại phần đất này, anh N đang trồng bưởi và quản lý sử dụng. Phần đất này là tài sản của bà N1 và gia đình anh N, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên anh N không đồng ý với yêu cầu của chị T.

Về nợ chung: Quá trình chung sống, anh N và chị T có mượn của ông Huỳnh Văn P1 số tiền 300.000.000 đồng. Anh N đồng ý chia ½ số tiền nợ với chị T, tương đương số tiền 150.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N1 trình bày:*

Bà là mẹ của anh N. Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là do bà thỏa thuận chuyển nhượng từ ông M và là người đi giao tiền cho ông M. Do lớn tuổi không tiện đứng tên trên giấy tờ đất nên bà cùng các con họp bàn thống nhất để cho N đứng tên. Do đó nay với yêu cầu khởi kiện của chị T về việc chia đôi thửa đất vì chị T cho rằng đây là tài sản chung của chị T và anh N là không đúng vì đây là tài sản của anh N do bà và các con để anh N đứng tên trên giấy đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hữu C trình bày:*

Ông là anh trai của anh N, là con của bà N1. Ông thống nhất với nội dung trình bày của bà N1 về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp. Bà N1 là người mua phần đất trên, giá cả và việc giao tiền là do bà N1 thỏa thuận trực tiếp với ông M (chủ đất cũ). Do lớn tuổi không tiện đứng tên trên giấy tờ đất nên gia đình họp bàn thống nhất để cho N đứng tên. Do đó, nay với yêu cầu khởi kiện của chị T về việc chia đôi thửa đất thì ông thống nhất với ý kiến của anh N và bà N1.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Nguyễn Hữu P2, anh Nguyễn Hữu L, anh Nguyễn Hữu H2 và anh Nguyễn Hữu T1 cùng trình bày:*

Các anh là con của bà N1 và là anh của anh N. Các anh thống nhất với nội dung trình bày của bà N1 và ông C.

** Người làm chứng ông Nguyễn Quang M trình bày:*

Ông là chủ sử dụng của thửa đất số 04, ông là người thỏa thuận chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng thửa đất số 04 từ bà N1 - mẹ anh N. Khi bà N1 giao tiền cho ông có mặt anh K và chị M1 chứng kiến. Ông xác định tiền chuyển nhượng là do bà N1 giao tiền cho ông, còn nguồn gốc tiền từ đâu mà có thì ông không biết.

** Người làm chứng anh Bùi Quang K và chị Đoàn Thị Tuyết M1 cùng trình bày:*

Khi bà N1 giao tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Quang M thì ông M, bà N1 có nhờ anh chị chứng kiến việc giao nhận tiền giữa hai bên. Anh chị xác định tiền chuyển nhượng là do bà N1 giao tiền cho ông Nguyễn Quang M, còn nguồn gốc tiền chuyển nhượng từ đâu mà bà N1 giao cho ông M thì anh chị không biết.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 83/2025/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực xx - Đồng Tháp, đã áp dụng:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Điều 33, 56, 66, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 12, 26 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị T.

[1.1]. Về tình cảm: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Huỳnh Thị T và anh Nguyễn Hữu N.

[1.2]. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 04/3/2018 cho chị Huỳnh Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Hữu N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Hữu T2 mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Nguyễn Hữu T2 tròn 18 tuổi lao động được.

[1.3]. Về tài sản chung:

Xác định thửa đất 04, tờ bản đồ số 04, diện tích 4.494,8m² qua đo đạc thực tế có diện tích là 4.506,6m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxx, số vào sổ cấp GCN: xxx do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang (nay là Sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp) cấp ngày 01/02/2018 cho anh Nguyễn Hữu N đứng tên là tài sản chung của anh Nguyễn Hữu N và chị Huỳnh Thị T. Chia tài sản chung như sau:

- Chia cho chị Huỳnh Thị T được quyền sử dụng phần đất ký hiệu T-2 có diện tích 2.253,3m² và tài sản gắn liền với đất theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 30/7/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực xx – Đồng Tháp. Phần đất trị giá 1.816.159.000 đồng, tọa lạc tại khu C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là khu C, xã C, tỉnh Đồng Tháp) và có tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp thửa đất số 05 và số 9;
 - + Phía Tây giáp phần còn lại của thửa đất số 04 (ký hiệu T-1);
 - + Phía Nam giáp thửa đất số 5;
 - + Phía Bắc giáp đường Nhựa Bình Thọ T3;
- (Có sơ đồ đất kèm theo);

- Chia cho anh Nguyễn Hữu N được quyền sử dụng phần đất ký hiệu T-1 có diện tích 2.253,3m² và các tài sản gắn liền với đất theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 30/7/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực xx - Đồng Tháp. Phần đất trị giá 1.816.159.000 đồng, tọa lạc tại khu C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là khu C, xã C, tỉnh Đồng Tháp) và có tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp phần còn lại của thửa đất số 04 (ký hiệu T-2);
- + Phía Tây giáp thửa đất số 01 và số 2;
- + Phía Nam giáp thửa đất số 5;

+ Phía Bắc giáp đường Nhựa Bình Thọ T3;

(Có sơ đồ đất kèm theo);

- Chị Huỳnh Thị T có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cây trồng trên phần đất ký hiệu T-2 cho anh Nguyễn Hữu N với số tiền là 20.300.000 đồng.

- Chị Huỳnh Thị T và anh Nguyễn Hữu N được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Hữu P3 đối với anh Nguyễn Hữu N.

Buộc anh Nguyễn Hữu N có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Hữu P3 số tiền 150.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị N1 đối với anh Nguyễn Hữu N về việc buộc anh Nguyễn Hữu N trả lại thửa đất 04.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc anh Nguyễn Hữu N có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Huỳnh Thị T 11.553.500 đồng.

5. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền truy thu thuế đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/01/2018 giữa hộ ông Nguyễn Quang M với anh Nguyễn Hữu N được Phòng C1, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD với giá chuyển nhượng thực tế là 1.090.000.000 đồng nhưng giá ghi trong hợp đồng là 500.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, bị đơn anh Nguyễn Hữu N có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xem xét lại toàn diện vụ án một cách khách quan và công bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Nguyễn Hữu N là Luật sư Nguyễn Hữu H tranh luận:*

Anh N kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị T đối với thửa đất 04, tờ bản đồ số 04, diện tích 4.494,8m² qua đo đạc thực tế có diện tích là 4.506,6m² vì đây là đất

của bà N1 nhận chuyển nhượng của ông M và gia đình thống nhất cho anh N đứng tên do là con trai út và sống chung nhà bà N1, thực tế bà N1 không có cho anh N thừa đất nêu trên.

Qua các chứng cứ thu thập được thì không có cơ sở để khẳng định anh N và chị T có số tiền 1.090.000.000 đồng để có thể nhận chuyển nhượng phần đất của ông M, không có căn cứ chứng minh chị T và anh N có đưa cho bà N1 số tiền 1.090.000.000 đồng để bà N1 đứng ra giao dịch nhận chuyển nhượng đất thay cho anh N chị T. Bà N1 là người trực tiếp thỏa thuận và giao tiền chuyển nhượng đất cho hộ gia đình ông M. Anh N đứng tên phần đất chuyển nhượng là do bà N1 và các anh, chị, em ruột của anh N đã có văn bản thống nhất cho anh N đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất việc này được anh N thống nhất. Chị T biết anh N đứng tên cá nhân phần đất tranh chấp trong khi chị cho rằng đây là của chung vợ chồng nhưng chị không có ý kiến.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh N, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn chị T, công nhận thừa đất tranh chấp là tài sản cá nhân anh N. Kiến nghị truy thu thuế đối với bên nhận chuyển nhượng đất là anh N.

- *Anh Nguyễn Hữu N tranh luận:* Thống nhất theo ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho tôi đã trình bày.

- *Người đại diện theo ủy quyền về tài sản của nguyên đơn chị Huỳnh Thị T là chị Nguyễn Ngọc P tranh luận:* Tôi không đồng ý theo kháng cáo của anh N, phần đất thừa đất 04, tờ bản đồ số 04, diện tích 4.494,8m² qua đo đạc thực tế có diện tích là 4.506,6m² tuy anh N đứng tên cá nhân nhưng trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng. Hơn nữa, nguồn tiền nhận chuyển nhượng là vàng cưới, tiền tiết kiệm của vợ chồng, tiền mượn của cha chị T là ông P3, tiền anh N bán nhả hột xoàn 137.000.000 đồng. Do chị T mang thai đi lại khó khăn, anh chị phải đi làm cả ngày nên anh chị nhờ bà N1 đứng ra thỏa thuận với ông M về việc nhận chuyển nhượng đất là phù hợp với phong tục, thuần phong mỹ tục của địa phương. Bà N1 lớn tuổi không có thu nhập, không có tiền tích góp, mọi nhu cầu sinh hoạt đều do tiền của anh N và chị T lao động mà có nên không thể có số tiền lớn để nhận chuyển nhượng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N1 tranh luận:* Tôi thống nhất theo ý kiến, yêu cầu của anh N.

- *Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn P1 là chị Huỳnh Thị H1 tranh luận:* Tôi thống nhất với ý kiến của chị P đại diện cho chị T trình bày:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Hữu N, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 83/2025/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực xx - Đồng Tháp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về “Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn và hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ.

[2]. Xét thời hạn kháng cáo: Ngày 08/9/2025, Tòa án nhân dân Khu vực xx - Đồng Tháp ban hành bản án số 83/2025/HNGĐ-ST, đến ngày 12 tháng 9 năm 2025 bị đơn anh Nguyễn Hữu N nộp đơn kháng cáo. Như vậy, kháng cáo của anh N còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét.

[3]. Xét nội dung kháng cáo: Anh N yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn diện vụ án một cách khách quan và công bằng, cụ thể sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 83/2025/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực xx - Đồng Tháp, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị T là thửa đất 04, tờ bản đồ số 04, diện tích 4.494,8m² qua đo đạc thực tế có diện tích là 4.506,6m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxx, số vào sổ cấp GCN: xxx do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh

Tiền Giang (nay là Sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp) cấp ngày 01/02/2018 cho anh Nguyễn Hữu N đứng tên là tài sản chung của anh Nguyễn Hữu N và chị Huỳnh Thị T.

[3.1]. Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Ngày 02/01/2018, hộ gia đình ông Nguyễn Quang M chuyển nhượng cho anh Nguyễn Hữu N thửa đất số 04, tờ bản đồ số 04, diện tích 4.494,8m² với giá ghi trong hợp đồng là 500.000.000 đồng. Ngày 01/02/20218, anh N được Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Tiền Giang (nay là Sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL xxx, số vào sổ cấp GCN: xxx.

[3.2]. Theo chị T trình bày: Anh chị nhận chuyển nhượng thửa đất trên với giá thực tế là 1.090.000.000 đồng, nguồn tiền để mua phần đất trên là do vợ chồng chị mượn của ông P1 (cha của chị T) 300.000.000 đồng, toàn bộ số vàng cưới và tiền hai vợ chồng dành dụm. Theo anh N trình bày, mặc dù anh N là người đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng và giấy đất nhưng nguồn tiền mua đất 1.090.000.000 đồng và mọi giao dịch thỏa thuận chuyển nhượng, giao tiền đều do bà Bùi Thị N1 thỏa thuận với ông Nguyễn Quang M (chủ đất cũ), anh N chỉ là người đứng tên hộ cho bà Bùi Thị N1 do bà N1 lớn tuổi. Các tài liệu chứng cứ chứng minh là Tờ thỏa thuận đất lập ngày 19/12/2017.

[3.3]. Qua các chứng cứ thu thập được thì không có cơ sở để khẳng định anh N và chị Thu N2 chuyển nhượng phần đất của ông M, cụ thể: Đối với số tiền 300.000.000 đồng mượn của ông P1 qua đơn khởi kiện độc lập của ông P1 (BL 59 - 60) thì ông P1 khẳng định cho vợ chồng anh N chị T mượn 300.000.000 đồng vào đầu năm 2019 là phù hợp với lời thừa nhận của anh N mượn tiền để làm vốn trồng thanh long chứ không có việc mượn để mua đất vì thực tế chuyển nhượng đất là ngày 02/01/2018. Đối với số tiền 137.000.000 đồng chị T cho rằng anh N bán nhả hột xoàn cho anh Huỳnh Trọng N3 nhưng chị không cung cấp được chứng cứ chứng minh, anh N3 đã cung cấp được hai người làm chứng là anh Huỳnh Trọng N3 và anh Lê Ngọc T4 là người chuyển tiền cho anh Nguyễn Hữu N và anh T4 người nhận tiền do anh Nguyễn Hữu N đưa. Số tiền bán 19 chỉ vàng 24k của D xác nhận chỉ có 67.000.000 đồng. Tiền tiết kiệm của anh N chị T từ ngày cưới 31/7/2017 đến ngày chuyển nhượng đất 02/01/2018 chỉ sáu tháng với mức lương anh N 13.000.000 đồng và lương chị T 5.000.000 đồng phải chi trả cho gia đình thì tiền tiết kiệm hàng tháng là không đáng kể, theo chị T xác nhận là 13.000.000 đồng trên tháng (13.000.000đ x 06

tháng = 78.000.000 đồng). Số vàng chị T cho rằng được gia đình bên chị cho trong ngày cưới là 56 (năm mươi sáu) chỉ vàng không được anh N đồng ý và chị T khai có bán tại Tiệm V nhưng chủ tiệm V cũng không xác nhận nội dung trên nên không có cơ sở chứng minh chị T có số vàng trên. Như vậy, số tiền mà chị T anh N có được tại thời điểm nhận chuyển nhượng đất là 145.000.000 đồng rất nhỏ so với số tiền thực tế nhận chuyển nhượng đất 1.090.000.000 đồng. Anh N chị T cũng không chứng minh được việc có đưa số tiền 1.090.000.000 đồng cho bà N1 để bà N1 đứng ra nhận chuyển nhượng đất thay cho anh chị.

Các đương sự đều thống nhất, bà N1 là người trực tiếp thỏa thuận và giao trả tiền nhận chuyển nhượng đất với người chuyển nhượng là ông M và các thành viên trong hộ, được bên chuyển nhượng là ông M đồng ý xác nhận. Bà N1 cũng không thừa nhận có nhận tiền từ anh N chị T để đứng ra giao dịch nhận chuyển nhượng. Anh N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất chuyển nhượng là bà N1 và các con là anh, chị, em ruột với anh N đã có văn bản thống nhất cho anh N đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất việc này được anh N thống nhất thể hiện qua “Tờ thỏa thuận đất lập ngày 19/12/2017 (bút lục 37) và kết quả là anh N đứng tên cá nhân phần đất tranh chấp không phải đứng tên đồng sở hữu với chị T.

Như vậy, có cơ sở khẳng định bà N1 là người trực tiếp thỏa thuận, giao tiền chuyển nhượng để nhận chuyển nhượng thửa đất số 04, tờ bản đồ số 04, diện tích 4.494,8m². Tuy anh N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà N1 có cơ sở chứng minh bà N1 để anh N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thay cho bà chứ không tặng cho đất anh N hay là đất do anh N bỏ tiền ra nhận chuyển nhượng nên đây không phải là tài sản chung của vợ chồng anh N, chị T.

[3.4]. Cấp sơ thẩm cho rằng ngày 01/02/2018, anh N được Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Tiền Giang (nay là Sở Nông Nghiệp và Môi Trường tỉnh Đồng Tháp) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxx, số vào sổ cấp GCN: xxx. Anh N và chị T đăng ký kết hôn ngày 05/10/2017 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 61 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Ủy ban nhân dân xã A, tỉnh Đồng Tháp). Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để xác định thửa đất 04, tờ bản đồ số 04 là tài sản chung của anh N và chị T là không có căn cứ, chưa xem xét toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ, chưa xem xét nguồn gốc hình thành tài sản. Do

đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Hữu N, sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị T đối với thửa đất 04, tờ bản đồ số 04, diện tích 4.494,8m² cấp cho cá nhân anh N.

[3.5]. Đối với tài sản chung của chị T và anh N L1 vàng cưới, tiền tiết kiệm do các đương sự không có tranh chấp nên Hội đồng không xem xét, nếu sau này có tranh chấp sẽ thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

[3.6]. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền truy thu thuế đối với anh Nguyễn Hữu N đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/01/2018 giữa hộ ông Nguyễn Quang M với anh Nguyễn Hữu N được Phòng C1, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD với giá chuyển nhượng thực tế là 1.090.000.000 đồng nhưng giá ghi trong hợp đồng là 500.000.000 đồng.

[4]. Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc là 2.107.000 đồng (bút lục 56); chi phí định giá là 18.000.000 đồng (bút lục 123) và chi phí xem xét thẩm định là 3.000.000 đồng (bút lục 125), tổng cộng là 23.107.000 đồng. Do yêu cầu của chị T được chấp nhận một phần nên anh N và chị T mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng với số tiền là 11.553.500 đồng, chị T đã tạm ứng và quyết toán xong nên buộc anh N có nghĩa vụ hoàn lại cho chị T số tiền 11.553.500 đồng.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[5.1]. Chị T không phải chịu án phí do yêu cầu chia tài sản không được chấp nhận. Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm điểm a khoản 7 Điều 27 NQ 326, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.293.000 đồng theo biên lai thu số xxxx ngày 18/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp). Như vậy, hoàn lại chị Huỳnh Thị T số tiền là 5.993.000 đồng.

[5.2]. Anh N phải chịu 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 7.650.000 đồng.

[6]. Xét ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh N của luật sư là có căn cứ, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là không có căn cứ, không phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[8]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh N được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí, được hoàn lại tạm ứng án phí đã nộp.

[9]. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Điều 33, 56, 66, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Hữu N. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 83/2025/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực xx - Đồng Tháp.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị T.

1.1. Về tình cảm: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Huỳnh Thị T và anh Nguyễn Hữu N.

1.2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 04/3/2018 cho chị Huỳnh Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Hữu N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Hữu T2 mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Nguyễn Hữu T2 tròn 18 tuổi lao động được.

1.3. Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu của chị Huỳnh Thị T về việc: Xác định thửa đất 04, tờ bản đồ số 04, diện tích 4.494,8m² qua đo đạc thực tế có diện tích là 4.506,6m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số xxx, số vào sổ cấp GCN: xxx do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang (nay là Sở Nông Nghiệp

và Môi trường tỉnh Đồng Tháp) cấp ngày 01/02/2018 cho anh Nguyễn Hữu N đứng tên là tài sản chung của anh Nguyễn Hữu N và chị Huỳnh Thị T và chia cho chị Huỳnh Thị T được quyền sử dụng phần đất ký hiệu T-2 có diện tích 2.253,3m² và tài sản gắn liền với đất theo Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 30/7/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực xx - Đồng Tháp.

1.4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Hữu P3 đối với anh Nguyễn Hữu N.

Buộc anh Nguyễn Hữu N có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Hữu P3 số tiền 150.000.000 đồng.

1.5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị N1 đối với anh Nguyễn Hữu N về việc buộc anh Nguyễn Hữu N trả lại thửa đất 04.

1.6. Về chi phí tố tụng: Buộc anh N trả chị Huỳnh Thị T 11.553.500 đồng.

1.7. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền truy thu thuế đối với anh Nguyễn Hữu N đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 02/01/2018 giữa hộ ông Nguyễn Quang M với anh Nguyễn Hữu N được Phòng C1, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD với giá chuyển nhượng thực tế là 1.090.000.000 đồng nhưng giá ghi trong hợp đồng là 500.000.000 đồng.

1.8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.293.000 đồng theo biên lai thu tiền số xxxx ngày 18/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp). Như vậy, hoàn lại chị Huỳnh Thị T số tiền là 5.993.000 đồng.

- Anh N phải chịu 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung và 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng là 7.650.000 đồng.

- Bà Bùi Thị N1 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh N không phải chịu án phí, hoàn lại cho anh N 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số xxxx ngày 12/9/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

3. Các phần khác của bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Ấn tuyên lúc 16 giờ 30 phút và kết thúc lúc 16 giờ 45 cùng ngày có mặt chị T, chị P, anh N, chị H1, ông C, anh P2, anh L, anh H2, anh T3, bà N1, các đương sự còn lại vắng mặt.

Nơi nhận:

- Tòa Phúc Thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực xx - Đồng Tháp;
- Phòng THADS khu vực xx - Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Công bố bản án CTTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- DSPT-2026-T (TK Linh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Trần Hữu Tính